

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Số 138B Giảng Võ - phường Kim Mã - quận Ba Đình - Hà Nội

Tel: (84-04) 38 443 151

Fax: (84-04) 38 443 665

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Quý Sơn

Ông Nguyễn Đức Sơn

Ông Lê Văn Sơn

Ông Đinh Xuân Hân

Ông Nguyễn Doãn Liêm

Bà Nguyễn Thị Hồng Nga

Chức vụ

Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên (Nghỉ hưu từ ngày 01/12/2014)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Đức Sơn

Ông Lê Văn Sơn

Ông Đinh Xuân Hân

Ông Trần Ngọc Nga

Chức vụ

Tổng Giám đốc

Phó Tổng giám đốc

Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/01/2015)

Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2015)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM



Nguyễn Đức Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2015

Số: 357^C-15/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi : Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Dược Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 08/06/2015, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Báo cáo kiểm toán độc lập được lập thành mười một (11) bản bằng tiếng Việt. Tổng Công ty Dược Việt Nam giữ 10 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.



Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Đặng Thị Kim Trinh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

01/01/2014

TÀI SẢN	MÃ THUYẾT SỐ	MINH	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		4.233.480.014.816	3.733.178.187.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	764.779.712.280	549.782.766.564
1. Tiền	111		179.098.932.280	174.782.766.564
2. Các khoản tương đương tiền	112		585.680.780.000	375.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	149.500.000.000	135.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		149.500.000.000	135.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.835.513.210.197	1.861.204.788.282
1. Phải thu của khách hàng	131		1.755.206.389.853	1.785.157.292.258
2. Trả trước cho người bán	132		39.496.720.303	39.665.462.509
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	72.422.681.800	70.341.330.715
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(31.612.581.759)	(33.959.297.200)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.420.556.689.135	1.144.436.941.545
1. Hàng tồn kho	141		1.426.442.448.920	1.151.368.391.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.885.759.785)	(6.931.449.560)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.130.403.204	42.753.691.528
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.623.652.599	1.950.279.219
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.335.306.647	17.594.384.443
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		4.439.640.397	2.071.466.898
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		26.731.803.561	21.137.560.968
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)	200		1.442.570.406.535	1.394.414.553.679
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		442.734.016.427	483.799.347.220
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	381.696.407.705	423.818.961.170
Nguyên giá	222		695.560.463.969	709.911.158.376
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(313.864.056.264)	(286.092.197.206)
3. TSCĐ vô hình	227	V.05	41.153.928.239	38.088.876.977
Nguyên giá	228		48.896.166.868	45.528.648.378
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.742.238.629)	(7.439.771.401)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	19.883.680.483	21.891.509.073
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		995.095.950.977	906.714.038.634
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	874.169.802.229	799.928.357.620
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	120.992.623.280	106.852.155.546
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(66.474.532)	(66.474.532)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.679.272.913	3.819.612.867
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	4.445.275.145	3.534.285.207
3. Tài sản dài hạn khác	268		233.997.768	285.327.660
VI. Lợi thế thương mại	269	V.11	61.166.218	81.554.958
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5.676.050.421.351	5.127.592.741.598

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.327.912.540.689	3.036.646.205.483
I. Nợ ngắn hạn	310		3.183.276.231.538	2.883.227.068.721
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	1.231.232.433.910	1.039.515.872.036
2. Phải trả người bán	312		1.734.194.480.253	1.580.402.700.458
3. Người mua trả tiền trước	313		105.378.439.949	65.944.709.510
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	10.619.229.326	60.835.411.043
5. Phải trả người lao động	315		31.286.667.136	38.104.205.606
6. Chi phí phải trả	316	V.14	4.383.048.018	8.714.867.075
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	59.939.130.021	63.150.660.677
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		6.242.802.925	26.558.642.316
II. Nợ dài hạn	330		144.636.309.151	153.419.136.762
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	1.440.156.694	1.527.056.694
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	127.317.498.485	134.328.376.865
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		12.171.157.697	11.485.285.181
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		3.707.496.275	6.078.418.022
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		2.290.364.341.126	2.037.022.528.284
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.290.364.341.126	2.037.022.528.284
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		439.550.852.683	439.550.852.683
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.537.760.174	1.550.617.308
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		636.552.325.952	637.283.757.264
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		77.095.979.939	83.354.409.062
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		63.736.927	182.562.242
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		629.758.862.726	392.496.352.803
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		505.804.822.725	482.603.976.922
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		57.773.539.536	53.924.007.831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		5.676.050.421.351	5.127.592.741.598

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2015

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Quân

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Đức Sơn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	8.085.846.947.772	8.032.737.282.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	69.943.528.458	52.554.771.203
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.21	8.015.903.419.314	7.980.182.511.713
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	7.297.353.928.209	7.234.148.802.678
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		718.549.491.105	746.033.709.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	197.987.902.211	103.088.043.044
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	123.973.332.076	151.588.396.020
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>93.952.900.661</i>	<i>90.172.049.606</i>
8. Chi phí bán hàng	24		354.848.226.045	341.329.018.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		204.987.941.491	205.638.575.280
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		232.727.893.704	150.565.762.235
11. Thu nhập khác	31		63.041.062.792	53.237.419.690
12. Chi phí khác	32		56.112.526.489	32.510.840.279
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.928.536.303	20.726.579.411
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45	VIII.2.1	171.414.187.426	153.582.344.014
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		411.070.617.433	324.874.685.660
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		26.458.752.776	28.924.429.105
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		384.611.864.657	295.950.256.555
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		7.538.473.465	3.995.768.248
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ (62 = 60 - 61)	62		377.073.391.192	291.954.488.307

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2015

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

man

Nguyễn Ngọc Quân

Man

Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Đức Sơn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ & doanh thu khác	01		8.377.624.501.094	8.714.883.095.591
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(7.064.496.723.537)	(7.623.858.003.263)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(192.360.756.829)	(176.255.748.092)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(98.862.618.914)	(108.503.218.354)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(37.939.019.512)	(49.404.310.232)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.900.814.653.675	202.157.758.683
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.135.303.286.258)	(978.637.513.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(250.523.250.281)	(19.617.939.637)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn	21		(41.221.321.706)	(80.978.860.426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		792.365.680	487.155.886
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(24.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(193.500.000.000)	(363.280.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		380.000.000.000	378.524.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		123.480.580.670	65.399.868.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		265.051.624.644	152.563.867
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		3.739.039.146.299	3.344.492.615.969
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.530.552.549.321)	(3.242.966.490.985)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(3.001.186.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.000.000.000)	(20.780.566.115)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		200.486.596.978	77.744.372.869
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		215.014.971.341	58.278.997.099
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		549.782.766.564	491.425.482.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18.025.625)	78.287.391
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	V.01	764.779.712.280	549.782.766.564

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2015

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Quân

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Đức Sơn

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dược Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") tên giao dịch VIETNAM PHARMACEUTICAL CORPORATION, tên viết tắt là VINAPHARM được thành lập theo Quyết định số 467b/BYT-QĐ ngày 30/3/1996 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo Quyết định số 2335/QĐ-BYT ngày 30/6/2010, Tổng Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0100109385 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 3 lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 3 ngày 13/12/2013 thì:

Vốn Điều lệ của Tổng công ty là **1.338.544.248.430 VND** (Một nghìn ba trăm ba mươi tám tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm ba mươi đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: bán buôn thuốc, bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác: chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm khác: thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn, chuyên doanh khác: kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in; Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn thực phẩm: kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn thiết bị, máy móc và phụ tùng máy khác: chi tiết máy móc và thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì giấy và bìa;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Trụ sở chính: Số 138B Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Tel: (84-4) 38 443 151

Fax: (84-4) 38 443 665

Thông tin về Chi nhánh:

- Trung tâm dịch vụ thương mại Dược mỹ phẩm

Địa chỉ: số nhà 95 đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Mã số Chi nhánh: 0100109385-001

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Chi nhánh Myanmar

Địa chỉ: 99A/2.2 đường Thanlwin, quận Kamayut, Khu Yangon, Myanmar

Thông tin về Văn phòng đại diện:

Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam

Địa chỉ: 178 Điện Biên Phủ, Phường 06, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MST văn phòng đại diện: 0100109385-002

Thông tin về địa điểm kinh doanh:

Kho Vinapharm - Tổng Công ty Dược Việt Nam

Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số địa điểm kinh doanh: 00008

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

Số liệu báo cáo tài chính này được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam, Trung tâm dịch vụ thương mại Dược mỹ phẩm và số liệu của các Công ty con.

Tổng số các công ty con: 06 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 06 Công ty

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 1 | - Địa chỉ: Số 356A, Đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 2. Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Trung ương 2 | - Địa chỉ: Số 334, Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 3. Công ty TNHH Một thành viên Dược Trung ương 3 | - Địa chỉ: Số 115, Ngõ Gia Tự, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100% |
| 4. Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | - Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 77,55%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 77,55% |
| 5. Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25 | - Địa chỉ: Số 120 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 67,93%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 67,93% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**(tiếp theo)*

6. Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam
- Địa chỉ: Số 138 Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55%
 - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55%
5. **Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh vào trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**
1. Công ty CP Dược Danapha
- Địa chỉ: 253 Dũng Sỹ Thanh Khê, Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,03%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,03%
2. Công ty CP Dược phẩm Yên Bái
- Địa chỉ: Số 521 đường Yên Ninh, Thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 32,07%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 32,07%
3. Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha
- Địa chỉ: Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,81%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,81%
4. Công ty CP Dược phẩm Sanofi – Synthelabo
- Địa chỉ: Số 10 Hàm Nghi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 30%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30%
5. Công ty CP Hóa - dược phẩm Mekophar
- Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 27,27%.
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,27%.
6. Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- Địa chỉ: Số 4 đường 30/4, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 26,13%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 26,13%
7. Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3
- Địa chỉ: Số 16, Đường Lê Đại Hành, Hồng Bàng, Hải Phòng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 25,71%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25,71%
8. Công ty CP Dược Danapha – Nanosome
- Địa chỉ: 253 Dũng Sỹ Thanh Khê, Đà Nẵng
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%
9. Công ty Cổ phần Bao bì Dược
- Địa chỉ: Số 89 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Tỷ lệ phần sở hữu: 22,5%
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 22,5%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**(tiếp theo)*

10. Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2

- Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 25,50%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 25,50%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật Kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" Tổng Công ty chưa áp dụng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất*****Đầu tư vào Công ty Con***

Các công ty con là các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Dược Việt Nam được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và các Công ty mà Tổng Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 31/12/2014. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ chủ yếu giữa Tổng Công ty với các Công ty con đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào Công ty Liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2014, Tổng Công ty tiến hành trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của một số mặt hàng căn cứ vào số lượng tồn kho của mặt hàng phục vụ cho mục đích bảo quản ngắn hạn và chậm luân chuyển được trong năm 2014. Giá trị trích lập được căn cứ trên giá trị thuần có thể ước tính được, được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**(tiếp theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh gồm:

Loại tài sản cố định***Thời gian khấu hao <năm>***

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Phương tiện vận tải
- Máy móc thiết bị
- Thiết bị dụng cụ quản lý

20 - 25

08 - 10

03 - 05

03 - 05

4.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất và Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định***Thời gian khấu hao <năm>***

- Quyền sử dụng đất
- Phần mềm kế toán

40 - 50

3

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn và các khoản hợp tác kinh doanh có thời hạn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc ngày thực hiện hợp tác.
- Khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và giá mua, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Tại ngày 31/12/2014, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán theo các quy định tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 và Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ từ 06 - 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu và chi phí nhập khẩu và các khoản trích trước chi phí khác.

Khoản trích trước chi phí chiết khấu bán hàng được xác định theo tỷ lệ chiết khấu theo quy định tương ứng với doanh thu bán hàng của từng tháng.

Chi phí lãi vay được trích trước trên cơ sở hợp đồng vay (lãi suất vay, thời hạn vay) và số dư gốc của khoản tiền vay.

Các khoản trích trước chi phí khác được ghi nhận trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn do Ngân sách Nhà nước cấp và tự bổ sung hàng năm.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh khác vào lợi nhuận sau thuế TNDN và loại bỏ lợi ích của Cổ đông thiểu số.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, lãi bán hàng trả chậm và doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lợi nhuận hợp tác kinh doanh, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái, chiết khấu thanh toán, hoàn nhập và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và các khoản chi phí tài chính khác.

11. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**(tiếp theo)*

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Nguyên tắc xác định lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi dựa theo thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ khác.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở nên.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư xây dựng các công trình phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Tổng Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Tổng Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Các nghĩa vụ về thuế**14.1. Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

14.2. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14.3. Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ và phần giá trị vốn góp thực tế của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính của Công ty con phát sinh khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, được phân bổ đều vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	22.337.531.927	11.381.316.458
Tiền gửi ngân hàng	156.661.400.353	163.401.450.106
Tiền đang chuyển	100.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	585.680.780.000	375.000.000.000
Tổng cộng	764.779.712.280	549.782.766.564

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	4.500.000.000	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	145.000.000.000	135.000.000.000
Tổng cộng	149.500.000.000	135.000.000.000

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự thu lãi Ngân hàng	3.555.635.361	196.146.667
Truy thu hàng khuyến mãi năm 2006	487.600.574	487.600.574
Phải thu lãi vay dự trữ lưu thông phải thu của Nhà nước	-	31.230.000
Công ty TNHH Dược phẩm HISAMITSU Việt Nam	1.498.209.615	-
Lãi hàng bán trả chậm	123.400.005	518.458.866
Công ty TNHH CDL Hải Yến	10.306.982.666	-
Công ty TNHH Bình Việt Đức	22.589.273.080	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	1.926.900.900	-
Phải thu công nhân viên	638.186.525	-
Phải thu chi phí bù thầu	10.279.047.550	-
Phải thu các cửa hàng kinh doanh thuốc	496.066.968	-
Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	1.000.000.000
Các khoản phải thu khác	12.823.512.235	68.107.894.608
Tổng cộng	72.422.681.800	70.341.330.715

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.827.818.725	9.346.300.061
Nguyên vật liệu	116.857.455.075	133.960.978.572
Công cụ dụng cụ	843.837.676	334.217.868
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.177.158.425	14.374.573.240
Thành phẩm	68.829.167.487	54.413.956.151
Hàng hóa	1.223.907.011.532	938.875.621.671
Hàng gửi bán	-	62.743.542
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.426.442.448.920	1.151.368.391.105
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.885.759.785)	(6.931.449.560)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.420.556.689.135	1.144.436.941.545

5. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2014	41.760.067.494	3.768.580.884	45.528.648.378
- Mua trong năm	3.423.500.000	-	3.423.500.000
- Giảm khác	-	(55.981.510)	(55.981.510)
- Số dư ngày 31/12/2014	45.183.567.494	3.712.599.374	48.896.166.868
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2014	3.894.721.127	3.545.050.274	7.439.771.401
- Khấu hao trong năm	186.954.392	171.494.346	358.448.738
- Giảm khác	-	(55.981.510)	(55.981.510)
- Số dư ngày 31/12/2014	4.081.675.519	3.660.563.110	7.742.238.629
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2014	37.865.346.367	223.530.610	38.088.876.977
- Tại ngày 31/12/2014	41.101.891.975	52.036.264	41.153.928.239

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							Đơn vị tính: VND
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư ngày 01/01/2014	279.701.818.323	372.924.137.037	48.605.659.575	8.621.735.978	57.807.463	709.911.158.376	
- Mua trong năm	1.353.756.693	10.996.110.569	4.128.021.818	1.863.149.091	-	18.341.038.171	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.889.511.041	14.785.885.402	-	43.600.000	-	19.718.996.443	
- Tặng khác	5.572.539.597	7.492.309.986	-	387.000.000	-	13.451.849.583	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(54.093.134.556)	(1.743.203.680)	(659.550.313)	-	(56.495.888.549)	
- Giảm khác	(9.200.742.578)	-	(21.127.273)	-	-	(9.221.869.851)	
Số dư ngày 31/12/2014	282.316.883.076	351.946.955.539	50.969.350.440	10.269.467.451	57.807.463	695.560.463.969	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2014	103.431.470.095	142.946.824.817	32.591.315.275	7.064.779.563	57.807.456	286.092.197.206	
- Khấu hao trong năm	15.111.952.641	26.919.293.400	4.837.505.823	904.157.855	7	47.772.909.726	
- Tặng khác	954.905.459	(88.791.143)	(885.001.190)	182.442.899	-	163.556.025	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(17.361.211.533)	(858.202.490)	(659.550.313)	-	(18.878.964.336)	
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	(1.285.642.357)	-	-	-	(1.285.642.357)	
Số dư ngày 31/12/2014	119.498.328.195	151.130.473.184	35.685.617.418	7.491.830.004	57.807.463	313.864.056.264	
Giá trị còn lại							
- Tại ngày 01/01/2014	176.270.348.228	229.977.312.220	16.014.344.300	1.556.956.415	7	423.818.961.170	
- Tại ngày 31/12/2014	162.818.554.881	200.816.482.355	15.283.733.022	2.777.637.447	-	381.696.407.705	

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 136.125.096.456 VND

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 101.082.582.692 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	19.883.680.483	21.891.509.073
Trung tâm nghiên cứu và phát triển Khoa học Công nghệ Dược	-	12.731.077.565
Dự án Đầu tư tòa nhà Văn phòng tại 178 Điện Biên Phủ, thành phố Hồ Chí Minh	443.636.363	-
Dự án Xây dựng nhà máy vỏ nang	45.000.000	-
Chi phí xây dựng Văn phòng CN Hồ Chí Minh	19.301.903.608	4.645.276.348
Chi phí xây dựng Văn phòng CN Đà Nẵng	16.472.926	236.108.714
CN Tây Nguyên	66.667.586	-
Văn phòng HCM	10.000.000	-
Mua văn phòng và kho hàng CN Vinh	-	3.300.000.000
Chi phí xây dựng Trung tâm phân phối thuốc Codupha	-	979.046.446
Tổng cộng	19.883.680.483	21.891.509.073

8. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Dược phẩm OPC	27.709.500.000	15.834.000.000
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	1.854.215.000	1.854.215.000
Công ty CP Dược Trung ương Medipharco - Tenamyl	3.120.000.000	3.120.000.000
Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	8.322.500.000	8.322.500.000
Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex	17.217.790.000	17.217.790.000
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Dược và Thiết bị Y tế Hà Tĩnh	1.250.000.000	1.250.000.000
Công ty CP Dược Vật tư y tế Tuyên Quang	588.560.000	588.560.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	467.000.000	467.000.000
Công ty CP Dược phẩm VCP	6.481.153.380	12.743.353.380
Công ty TNHH Dược phẩm Codupha - Lào	13.535.808.300	13.535.808.300
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	3.780.000.000	3.780.000.000
Công ty CP Dược liệu Trung ương 2	12.600.000.000	
Các khoản đầu tư dài hạn khác	3.766.096.600	7.838.928.866
Tổng cộng	120.992.623.280	106.852.155.546
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(66.474.532)	(66.474.532)
Giá trị thuần của khoản đầu tư dài hạn khác	120.926.148.748	106.785.681.014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty (%)	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Tổng Công ty (%)	Hoạt động chính	Giá gốc khoản đầu tư	Tăng (giảm) do biến động tài sản thuần	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ
1	Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	Yên Bái	32,07%	32,07%	Sản xuất và thương mại	7.600.000.000	3.698.068.143	11.298.068.143
2	Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar	Hồ Chí Minh	27,27%	27,27%	Sản xuất và thương mại	35.027.100.000	123.821.289.685	158.848.389.685
3	Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Đồng Tháp	26,13%	26,13%	Sản xuất và thương mại	102.805.770.000	105.316.159.947	208.121.929.947
4	Công ty CP Bao bì Dược	Hồ Chí Minh	22,50%	22,50%	Sản xuất và thương mại	4.500.000.000	7.700.782.402	12.200.782.402
5	Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha	Hồ Chí Minh	29,81%	29,81%	Sản xuất và thương mại	31.006.100.000	50.200.278.222	81.206.378.222
6	Công ty CP Dược Danapha	Đà Nẵng	47,03%	47,03%	Sản xuất và thương mại	52.598.500.000	32.534.416.211	85.132.916.211
7	Công ty CP Dược Sanofi - Synthelabo	Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất và thương mại	23.240.800.000	250.414.215.698	273.655.015.698
8	Công ty CP Dược Danapha - Nanosome	Đà Nẵng	25,00%	25,00%	Sản xuất và thương mại	4.500.000.000	(491.593.926)	4.008.406.074
9	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	Hải Phòng	25,71%	25,71%	Sản xuất và thương mại	19.354.155.000	5.403.170.286	24.757.325.286
10	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và thương mại	12.750.000.000	2.190.590.561	14.940.590.561
Tổng cộng						293.382.425.000	580.787.377.229	874.169.802.229

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí thuê nhà	-	255.863.776
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.605.473.901	2.217.945.815
Chi phí trả trước dài hạn khác	839.801.244	1.060.475.616
Tổng cộng	4.445.275.145	3.534.285.207

11. Lợi thế thương mại

Đơn vị tính: VND

<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	203.887.398
Số dư cuối năm	203.887.398
<i>Số đã phân bổ</i>	
Số đầu năm	122.332.440
Số phân bổ trong năm	20.388.740
Số dư cuối năm	142.721.180
<i>Giá trị còn lại</i>	
Số đầu năm	81.554.958
Số cuối năm	61.166.218

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	1.231.232.433.910	1.038.661.872.036
- Vay tại các công ty con	1.231.232.433.910	1.038.661.872.036
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	854.000.000
- Vay tại các công ty con	-	854.000.000
Tổng cộng	1.231.232.433.910	1.039.515.872.036

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng	1.156.853.361.966	969.049.738.673
Vay ngắn hạn cá nhân	74.379.071.944	69.612.133.363
Vay dài hạn đến hạn trả	-	854.000.000
Tổng cộng	1.231.232.433.910	1.039.515.872.036

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	296.753.881	2.995.288.906
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	19.411.280	-
Thuế xuất nhập khẩu	374.728.878	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.362.623.746	20.927.018.435
Thuế thu nhập cá nhân	1.199.331.608	1.526.716.856
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.049.055.381	24.689.260
Các loại thuế khác	317.324.552	35.361.697.586
Tổng cộng	10.619.229.326	60.835.411.043

14. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước hoa hồng bán hàng	959.798.515	881.662.845
Phí kiểm toán BCTC	142.409.090	90.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	2.175.000.000
Chi phí chiết khấu và chi phí nhập khẩu	1.380.822.525	2.430.359.298
Chi phí thuê kho	-	2.483.612.500
Trích trước các chi phí khác	1.900.017.888	654.232.432
Tổng cộng	4.383.048.018	8.714.867.075

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	378.570.736	419.604.609
Bảo hiểm xã hội	3.392.353.457	50.754.303
Bảo hiểm y tế	-	21.387.069
Bảo hiểm thất nghiệp	-	8.850.114
Phải trả tiền đặt cọc	37.170.129.231	39.672.563.509
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.009.710.000	9.273.512.688
Phải trả về bảo lãnh dự thầu	1.746.346.571	-
Hàng tạm nhập	256.774.611	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	14.985.245.415	13.703.988.385
Tổng cộng	59.939.130.021	63.150.660.677

16. Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt	500.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Khánh	-	500.000.000
Viện Hóa học công nghiệp	20.000.000	20.000.000
Nhận đặt cọc của các cửa hàng	165.125.842	-
Các đối tượng khác	755.030.852	1.007.056.694
Tổng cộng	1.440.156.694	1.527.056.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	127.317.498.485	135.182.376.865
- Vay tại các công ty con	127.317.498.485	135.182.376.865
Tổng cộng	127.317.498.485	135.182.376.865
Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	-	854.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	127.317.498.485	134.328.376.865
Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn của Tổng Công ty như sau:		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	31.966.031.607	34.787.713.697
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	91.527.874.599	94.082.615.120
Ngân hàng Cổ phần Công thương Việt Nam (iii)	3.202.392.279	5.226.448.048
Ngân hàng Indovina	621.200.000	1.085.600.000
Tổng cộng	127.317.498.485	135.182.376.865

(i) Vay theo Hợp đồng số 01/CPC.2011/HĐTD ngày 31/10/2011, số tiền cho vay 34.500.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích vay mua máy sản xuất công nghệ BFS.

(ii) Hợp đồng số 01.1809635/2011/HĐTDDH ngày 24/01/2011 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01.1809635/2011/HĐTDDH NGÀY 25/07/2011, số tiền vay 10.577.561.860 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo lãi suất tiết kiệm 12 tháng trung bình + 3% phí ngân hàng; Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng đất tại xã Thanh Xuân, Sóc Sơn, Hà Nội và số tiền gửi tại các tổ chức tín dụng.

Hợp đồng số 01.1809635/2013/HĐTDDH số tiền vay tối đa 89.705.053.260 VND thời hạn vay 120 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trung bình Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Sở giao dịch 1 cộng 2,5%/năm phí ngân hàng.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, số tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và các tài sản

Hợp đồng số 01/2014/1809635/2013/HĐTD ngày 09/05/2014, số tiền vay tối đa 1.000.000.000 VND thời hạn vay 36 tháng, lãi suất theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, số tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và các tài sản.

(iii) Vay theo hợp đồng 02/2013/HĐTD-CPC1 ngày 30 tháng 6 năm 2013 số tiền cho vay 15.000.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, mục đích xây dựng trụ sở chi nhánh TP HCM. Lãi suất vay thả nổi, điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất tại 297/24A Lý Thường Kiệt Phường 15, Quận 11 TPHCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2013	439.550.852.683	3.789.011.463	-	326.167.117.590	769.506.981.736
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	307.385.373.203	307.385.373.203
Tăng do hợp nhất BCTC	-	1.452.922.632	-	265.154.987.447	266.607.910.079
Tăng khác	-	-	-	19.876.519.207	19.876.519.207
Giảm do hợp nhất BCTC	-	(3.691.316.787)	-	(321.580.340.662)	(325.271.657.449)
Giảm khác	-	-	-	(204.507.303.982)	(204.507.303.982)
Số dư ngày 31/12/2013	439.550.852.683	1.550.617.308	-	392.496.352.803	833.597.822.794
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	377.073.391.192	377.073.391.192
Tăng do hợp nhất BCTC	-	3.678.459.653	-	310.924.592.981	-
Tăng khác	-	-	-	1.806.643.342	1.806.643.342
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất BCTC	-	(3.691.316.787)	-	(408.951.340.524)	(412.642.657.311)
Giảm khác	-	-	-	(43.590.777.068)	(43.590.777.068)
Số dư ngày 31/12/2014	439.550.852.683	1.537.760.174	-	629.758.862.726	1.070.847.475.583

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

18.2 Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2014	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2014
Quỹ đầu tư phát triển	637.283.757.264	124.639.327.968	125.370.759.280	636.552.325.952
Quỹ dự phòng tài chính	83.354.409.062	13.078.979.477	19.337.408.600	77.095.979.939
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	182.562.242	63.736.927	182.562.242	63.736.927
Tổng cộng	720.820.728.568	137.782.044.372	144.890.730.122	713.712.042.818

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng hóa	7.476.937.973.870	7.530.801.521.311
Doanh thu bán thành phẩm	538.217.337.754	414.724.909.593
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.691.636.148	87.210.852.012
Tổng cộng	8.085.846.947.772	8.032.737.282.916

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thương mại	24.853.833.421	19.743.764.974
Giảm giá hàng bán	4.155.292.795	2.705.030.011
Hàng bán bị trả lại	40.934.402.242	30.105.976.218
Tổng cộng	69.943.528.458	52.554.771.203

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	7.406.994.445.412	7.508.352.726.326
Doanh thu thuần bán thành phẩm	538.217.337.754	384.618.933.375
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	70.691.636.148	87.210.852.012
Tổng cộng	8.015.903.419.314	7.980.182.511.713

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa	6.848.360.820.531	6.883.814.787.100
Giá vốn thành phẩm	434.599.355.909	319.829.839.238
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.849.252.920	31.071.570.280

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.741.599.983)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.117.315.628)
Khấu hao tài sản tạm ngừng sản xuất	601.779.476	-
Xử lý hàng hỏng	3.001.495.730	-
Giá vốn hàng hủy	1.682.823.626	3.549.921.688
Tổng cộng	7.297.353.928.209	7.234.148.802.678

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	25.481.369.765	15.717.685.002
Cổ tức và lợi nhuận sau thuế TNDN nhận được	71.972.507.145	49.315.235.074
Cổ phiếu thương	44.870.920.000	-
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác	9.390.584.864	8.560.864.946
Lãi bán hàng trả chậm	6.933.761.581	14.249.556.237
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.395.512.082	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.198.451.856	14.099.045.569
Doanh thu hoạt động tài chính khác	744.794.918	1.145.656.216
Tổng cộng	197.987.902.211	103.088.043.044

24. Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	93.952.900.661	90.172.049.606
Chiết khấu thanh toán	173.591.819	196.202.322
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	-	6.262.200.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	383.221.295	356.150.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	28.945.212.950	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	518.405.351	54.601.793.619
Tổng cộng	123.973.332.076	151.588.396.020

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất**25. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ	600.086.962	42.467.757
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại khoản vay trong năm	258.762.304	857.543.969
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện do đánh giá lại khoản vay trong năm	-	1.434.913.088

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Lãi thu từ bán hàng trả chậm và chiết khấu được hưởng chưa thu được tiền	-	711.353.551
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối kỳ	74.867.955	-
Bù trừ vay ngắn hạn sang tài khoản Phải trả, phải nộp khác	24.968.434.137	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quan hệ với Tổng Công ty	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		68.570.686.606	77.469.399.799
Cổ tức được chia		60.993.552.500	64.414.226.100
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty liên kết	-	382.500.000
Công ty CP Bao bì Dược	Công ty liên kết	720.000.000	630.000.000
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	5.832.250.000	5.540.637.500
Công ty CP Dược phẩm Sanofi - Synthelabo	Công ty liên kết	20.999.720.000	20.999.720.000
Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar	Công ty liên kết	8.820.900.000	9.408.960.000
Công ty CP Dược liệu Trung ương 2	Công ty liên kết	2.520.000.000	1.260.000.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	6.874.447.500	9.165.930.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha	Công ty liên kết	4.642.272.000	4.642.272.000
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	Công ty liên kết	1.326.000.000	884.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết	674.999.500	1.799.998.000
Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex	Đầu tư dài hạn khác	785.125.000	713.750.000
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyl	Đầu tư dài hạn khác	675.517.500	675.517.500
Công ty CP Dược phẩm OPC	Đầu tư dài hạn khác	3.562.650.000	5.225.220.000
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	250.005.000	250.005.000
Công ty CP Y Dược phẩm Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	150.000.000	150.000.000
Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex	Đầu tư dài hạn khác	3.159.666.000	2.685.716.100
Cổ phiếu thưởng được chia		44.870.920.000	-
Công ty CP Dược phẩm OPC	Đầu tư dài hạn khác	11.875.500.000	-
Công ty CP Dược liệu Trung Ương 2	Công ty liên kết	4.200.000.000	-
Công ty CP Hóa Dược phẩm Mekophar	Công ty liên kết	5.880.600.000	-
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	22.914.820.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh trước thuế TNDN		7.201.591.712	13.055.173.699
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	Công ty liên kết	1.062.808.219	3.849.589.042
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	3.878.438.356	5.701.671.232
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	-	81.465.753
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd	Đầu tư dài hạn khác	1.468.150.959	2.036.876.439
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	Công ty liên kết	792.194.178	1.385.571.233
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		375.542.394	-
Công ty CP Hóa Dược phẩm Mekophar	Công ty liên kết	375.542.394	-

2.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Tổng Công ty	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu khác		5.034.340.227	2.447.993.520
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	-	899.999.000
Công ty CP Hóa dược Việt Nam	Đầu tư dài hạn khác	-	253.200.000
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	Công ty liên kết	273.287.671	305.068.493
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	886.575.342	989.726.027
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Công ty liên kết	3.874.477.214	-
Đầu tư ngắn hạn		145.000.000.000	155.000.000.000
Công ty CP Dược Danapha	Công ty liên kết	50.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Yên Bái	Công ty liên kết	10.000.000.000	-
Công ty CP Bao bì Dược	Công ty liên kết	-	135.000.000.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2	Công ty liên kết	60.000.000.000	-
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd	Đầu tư dài hạn khác	25.000.000.000	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác		-	150.342.561
Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd	Đầu tư dài hạn khác	-	150.342.561

3. Các thông tin khác**3.1 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết phát sinh từ khoản đầu tư vào:		
Công ty Cổ phần dược phẩm Yên Bái	1.963.316.479	1.763.787.531
Công ty Cổ phần Hoá - dược phẩm MEKOPHAR	44.205.526.808	20.519.558.286
Công ty Cổ phần Dược phẩm IMEXPHARM	22.411.541.845	16.631.260.373
Công ty Cổ phần Bao Bì Dược	1.789.368.284	4.423.353.967
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	8.663.509.128	6.738.568.144
Công ty Cổ phần Dược liệu TW2	-	6.271.324.776
Công ty Cổ phần dược Danapha	16.632.186.493	14.214.189.309
Công ty Cổ phần dược phẩm Sanofi- Synthelabo Việt Nam	72.309.311.050	81.125.012.900

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần dược Danapha- Nanosome	(4.147.526)	(148.509.585)
Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3	3.005.933.811	2.042.373.705
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	437.641.054	1.424.608
Tổng cộng	171.414.187.426	153.582.344.014

4. Số liệu so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Tổng Công ty Dược Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu so sánh của kỳ Báo cáo trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo Kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước năm 2013 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót. Số liệu điều chỉnh được thuyết minh chi tiết như sau:

4.1 Số liệu trước điều chỉnh và sau điều chỉnh**a. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013**

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Phải thu của khách hàng	1.782.469.343.504	1.785.157.292.258	2.687.948.754
2	Trả trước cho người bán	42.697.478.509	39.665.462.509	(3.032.016.000)
3	Các khoản phải thu khác	64.827.024.287	70.341.330.715	5.514.306.428
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(37.817.989.790)	(33.959.297.200)	3.858.692.590
5	Hàng tồn kho	1.150.193.118.276	1.151.368.391.105	1.175.272.829
6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.497.733.553)	(6.931.449.560)	(1.433.716.007)
7	Chi phí trả trước ngắn hạn	2.157.829.468	1.950.279.219	(207.550.249)
8	Thuế GTGT được khấu trừ	16.940.378.292	17.594.384.443	654.006.151
9	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.092.007.733	2.071.466.898	(20.540.835)
10	Tài sản cố định hữu hình	423.579.526.123	423.818.961.170	239.435.047
	<i>Nguyên giá</i>	<i>709.639.017.918</i>	<i>709.911.158.376</i>	<i>272.140.458</i>
	<i>Giá trị hao mòn</i>	<i>(286.059.491.795)</i>	<i>(286.092.197.206)</i>	<i>(32.705.411)</i>
11	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.473.424.073	21.891.509.073	8.418.085.000
12	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(66.474.532)	(66.474.532)
13	Chi phí trả trước dài hạn	3.943.777.131	3.534.285.207	(409.491.924)
14	Phải trả người bán	1.572.946.296.060	1.580.402.700.458	7.456.404.398
15	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.758.291.990	60.835.411.043	45.077.119.053
16	Phải trả người lao động	46.767.915.046	38.104.205.606	(8.663.709.440)
17	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	64.260.045.271	63.150.660.677	(1.109.384.594)
18	Quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.232.629.318)	26.558.642.316	30.791.271.634
19	Doanh thu chưa thực hiện	11.468.921.545	11.485.285.181	16.363.636
20	Quỹ đầu tư phát triển	598.058.154.881	637.283.757.264	39.225.602.383
21	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	520.079.720.133	392.496.352.803	(127.583.367.330)
22	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	450.234.002.342	482.603.976.922	32.369.974.580
23	Lợi ích cổ đông thiểu số	54.126.324.899	53.924.007.831	(202.317.068)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

				Đơn vị tính: VND
	Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.092.962.336.092	8.032.737.282.916	(60.225.053.176)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	53.124.142.531	52.554.771.203	(569.371.328)
3	Giá vốn hàng bán	7.294.298.650.600	7.234.148.802.678	(60.149.847.922)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	137.279.099.198	103.088.043.044	(34.191.056.154)
5	Chi phí tài chính	150.075.171.607	151.588.396.020	1.513.224.413
6	Chi phí bán hàng	344.764.536.805	341.329.018.544	(3.435.518.261)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	212.094.296.991	205.638.575.280	(6.455.721.711)
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	175.884.636.756	150.565.762.235	(25.318.874.521)
9	Thu nhập khác	45.315.539.500	53.237.419.690	7.921.880.190
10	Chi phí khác	31.499.152.572	32.510.840.279	1.011.687.707
11	Lợi nhuận khác	13.816.386.928	20.726.579.411	6.910.192.483
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	343.283.367.698	324.874.685.660	(18.408.682.038)
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.902.226.247	28.924.429.105	(2.977.797.142)
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	311.381.141.451	295.950.256.555	(15.430.884.896)

4.2 Các thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố**a. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013**

		Đơn vị tính: VND
-	Khoản mục Phải thu của khách hàng tăng là do:	2.687.948.754
+	Hàng thu hồi để hủy, nhà sản xuất đã bồi thường cho khách hàng nhưng đơn vị hạch toán giảm nợ phải thu	301.968.572
+	Do hạch toán doanh thu dịch vụ chưa đúng kỳ	1.444.145.340
+	Do đơn vị chưa hạch toán giảm giá hàng ủy thác	234.237.150
+	Do đánh giá chênh lệch tỷ giá của các khoản công nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ	618.827.876
+	Thuế GTGT đầu ra tương ứng với doanh thu dịch vụ	88.769.816
-	Khoản mục Trả trước cho người bán giảm	(3.032.016.000)
+	Tăng do khoản trả trước của hợp đồng mua khuôn nhưng thực tế hàng chưa bàn giao, đơn vị hạch toán vào chi phí	230.340.000
+	Giảm do kết chuyển chi phí trả trước của các công trình đã nghiệm thu hoàn thành	(3.262.356.000)
-	Phải thu khác tăng do:	5.514.306.428
+	Tăng chi phí cổ phần hóa do đơn vị hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	144.275.000
+	Tăng do hạch toán bổ sung thuế TNCN năm 2013	69.527.552
+	Tăng do hạch toán khoản phải thu về hàng hủy kém mất phẩm chất năm 2013	3.159.172.253
+	Tăng do hạch toán doanh thu dịch vụ chưa đúng kỳ (cho thuê gian hàng, thuê kho)	638.795.872
+	Tăng do hạch toán doanh thu hoạt động tài chính chưa đúng kỳ	1.070.663.775
+	Tăng do đơn vị chưa hạch toán khoản phải thu về bồi thường hàng hủy	102.826.000
+	Tăng do khoản thuế TNCN khấu trừ tại nguồn, đơn vị hạch toán vào chi phí	11.964.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

+	Tăng do đơn vị chưa hạch toán khoản lợi nhuận được chia năm 2013 từ hoạt động liên kết	531.992.659
+	Tăng do đơn vị chưa hạch toán khoản vật tư thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân	283.311.185
+	Tăng do đơn vị chưa xác định khoản lợi nhuận còn lại năm 2013 của các đơn vị thành viên theo Thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013	6.667.459.946
+	Giảm do đơn vị hạch toán thừa doanh thu cho thuê nhà	(371.074.908)
+	Giảm do lập Báo cáo tài chính chưa khớp với sổ kế toán	(127.147.589)
+	Do loại trừ nợ phải thu các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty phát sinh qua kiểm toán liên quan đến khoản lợi nhuận còn lại năm 2013 theo Thông tư 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013	(6.667.459.946)
-	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.858.692.590)
+	Tăng do trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi	199.939.914
+	Điều chỉnh dự phòng trích lập dự phòng không đúng quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.	(3.968.301.319)
+	Do Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 tại Hà Nội trích lập dự phòng phải thu khó đòi các năm trước không đủ điều kiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC	(90.331.185)
-	Hàng tồn kho tăng	1.175.272.829
+	Hàng tồn kho tăng là do phân bổ lại chi phí mua hàng phát sinh trong năm 2013	1.879.703.143
+	Hàng khuyến mãi nhưng Công ty không xác định giá trị khi nhập kho	13.554.045
+	Do doanh nghiệp chưa khử trùng lãi nội bộ của hàng tồn kho	(434.673.174)
+	Do đơn vị chưa hạch toán khoản vật tư thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân	(283.311.185)
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.433.716.007)
-	Thuế GTGT được khấu trừ tăng là do:	654.006.151
+	Tăng do hạch toán bổ sung thuế GTGT liên quan chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi tăng	841.808.500
+	Thuế GTGT Phải trả chi phí phân phối quý 4/2013 cho Công ty OTSUKA	7.283.462
+	Thuế GTGT được khấu giảm do giảm VAT của các hóa đơn đầu vào xuất trước nhưng đến 31/12/2013 chưa nghiệm thu, bàn giao khuôn	(41.880.000)
+	Giảm do kê khai thuế đầu vào không đúng quy định	(56.153.262)
+	Do phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cho hàng hóa không chịu thuế GTGT	(97.052.549)
-	Tài sản cố định hữu hình	239.435.047
+	Nguyên giá tài sản cố định do đơn vị chưa hạch toán chi phí nâng cấp TSCĐ	272.140.458
+	Khấu hao tương ứng với tSCDD tăng	(32.705.411)
-	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng do hạch toán bổ sung giá trị đã nghiệm thu quyết toán với Nhà thầu	8.418.085.000
-	Chi phí trả trước dài hạn giảm	(409.491.924)
+	Tăng do phân bổ lại chi phí thuê nhà chi nhánh Myanmar	255.863.776
+	Giảm do đủ điều kiện hình thành tài sản nhưng đơn vị hạch toán vào chi phí trả trước	(64.590.209)
+	Giảm do kết chuyển khoản chi phí trợ cấp mất việc làm phát sinh năm 2013	(600.765.491)
-	Khoản mục Phải trả người bán tăng do:	7.456.404.398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

+	Hạch toán bổ sung chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã hoàn thành	5.997.537.500
+	Phải trả chi phí phân phối quý 4/2013 cho Công ty OTSUKA	80.118.084
+	Hạch toán chênh lệch tỷ giá cuối kỳ theo điều 8, Thông tư số 179/2012/TT-BTC	1.378.748.814
-	Khoản mục thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng do:	45.077.119.053
+	Thuế GTGT đầu ra tăng tương ứng với tăng doanh thu, thu nhập tính thuế	321.503.800
+	Tăng do kê khai thuế GTGT đầu vào không đúng quy định	665.673.175
+	Thuế GTGT đầu ra tăng do chưa xuất hóa đơn đối với chi phí quà tặng khách hàng	515.128.529
+	Thuế GTGT tăng do bù trừ thuế, lập báo cáo tài chính không chính xác	27.545.412
+	Thuế GTGT đầu ra do đơn vị hạch toán thiếu	20.647.931
+	Tăng do xác định thuế TNDN của lãi tiền gửi và lãi hợp đồng hợp tác từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	10.789.991.526
+	Thuế TNDN tăng theo biên bản thanh tra thuế	960.274.655
+	Thuế TNDN tăng do doanh thu, chi phí thay đổi	3.759.366.131
+	Thuế TNDN tăng do loại trừ các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	3.707.965.922
+	Thuế TNCN tăng do bù trừ thuế, lập báo cáo tài chính không chính xác	30.303.588
+	Do tính thiếu thuế TNCN	69.527.552
+	Do hạch toán thiếu tiền thuê đất năm 2013	35.974.000
+	Do hạch toán thiếu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2012, 2013	12.548.279
+	Do kết chuyển tiền thuê đất nộp thừa	10.503.361
+	Số lợi nhuận còn lại phải nộp Nhà nước theo Thông tư 187/2013/TT-BTC	34.743.213.223
+	Thuế GTGT giảm do lập Báo cáo tài chính chưa đúng	(88.893.196)
+	Giảm thuế TNDN do đơn vị đã loại trừ khi tính thuế	(16.246.069)
+	Thuế TNDN giảm do doanh thu, chi phí thay đổi	(10.368.883.126)
+	Thuế TNDN giảm do chưa loại trừ đối với các khoản thu nhập từ lợi nhuận sau thuế	(60.000.000)
+	Hạch toán thừa tiền thuê đất năm 2012 do được miễn giảm	(59.025.640)
-	Phải trả người lao động tăng:	(8.663.709.440)
+	Khoản mục Phải trả người lao động giảm do điều chỉnh quỹ lương trích vượt	(1.727.699.563)
+	Phải trả người lao động giảm do đơn vị hạch toán thừa so với quyết toán lương 2013 của Tổng Công ty	(6.405.127.898)
+	Điều chỉnh giảm quỹ lương tương ứng với điều chỉnh giảm doanh thu	(530.881.979)
-	Phải trả, phải nộp khác tăng	(1.109.384.594)
+	Lợi nhuận sau thuế năm 2013 còn phải nộp về Tổng Công ty Dược Việt Nam theo Thông tư số 178/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013	6.667.459.946
+	Giảm do công nợ phải trả trên 03 năm nhưng không xác định được đối tượng, không có đối chiếu xác nhận công nợ	(123.964.429)
+	Giảm do hạch toán theo hóa đơn xuất trước của nhà cung cấp nhưng đến 31/12/2013 chưa nghiệm thu, bàn giao	(230.340.000)
+	Giảm do kết chuyển tăng thu nhập đối với chi phí quản lý phải trả Tổng Công ty nhưng không phải trả	(627.932.576)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

+	Do lập Báo cáo tài chính không khớp với sổ kế toán	(127.147.589)
+	Loại trừ nợ phải trả các đơn vị thành viên trong Tổng công ty phát sinh qua kiểm toán liên quan đến lợi nhuận còn lại năm 2013 theo Thông tư 187/2013/TT-BTC	(6.667.459.946)
-	Quỹ khen thưởng phúc lợi tăng do:	30.791.271.634
+	Tăng do trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2013	31.048.710.809
+	Tăng do trích quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2013	721.163.141
+	Giảm do thuế TNCN nộp hộ cho người lao động	(64.984.274)
+	Giảm do đơn vị hạch toán chi phí tham quan, du lịch vào chi phí sản xuất kinh doanh	(843.268.042)
+	Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của những khoản chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(19.000.000)
+	Giảm do TNCN nộp hộ người lao động tại Công ty đã nghỉ hưu	(51.350.000)
-	Doanh thu chưa thực hiện	16.363.636
-	Tăng quỹ đầu tư phát triển:	39.225.602.383
+	Tăng do trích bổ sung từ lợi nhuận sau thuế 2013	39.452.112.012
+	Giảm do điều chỉnh của Thanh tra thuế	(226.509.629)
-	Tăng do điều chỉnh lãi hợp đồng hợp tác và lãi tiền gửi ngân hàng về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	32.369.974.580
-	Khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm do tăng giảm các khoản mục tương ứng	(127.583.367.330)
-	Lợi ích cổ đông thiểu số giảm do xác định lại	(202.317.068)

b. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh hồi tố đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

Đơn vị tính: VND

-	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	(60.225.053.176)
+	Tăng do ghi nhận doanh thu dịch vụ chưa đúng kỳ	879.466.916
+	Hàng thu hồi để hủy, nhà sản xuất đã bồi thường cho khách hàng nhưng Công ty hạch toán giảm doanh thu	287.589.116
+	Tăng do hạch toán khoản chiết khấu thanh toán như một khoản giảm trừ doanh thu	1.048.102.477
+	Giảm do chưa khử trùng doanh thu nội bộ	(13.685.483.971)
+	Giảm do hạch toán hàng cho mượn vào doanh thu và hạch toán khách hàng trả lại hàng vào tài khoản hàng bán bị trả lại không đúng quy định	(1.617.473.805)
+	Giảm do đơn vị hạch toán thừa doanh thu cho thuê nhà	(371.074.908)
+	Giảm do đơn vị hạch toán giá trị hàng nhận ủy thác nhập khẩu vào doanh thu	(46.749.815.365)
+	Giảm do đơn vị hạch toán doanh thu dịch vụ tháng 01/2014 vào kết quả kinh doanh năm 2013	(16.363.636)
-	Các khoản giảm trừ doanh thu giảm	(569.371.328)
+	Tăng do chưa hạch toán khoản chiết khấu như một khoản giảm trừ doanh thu	1.048.102.477
+	Giảm do đơn vị hạch toán hàng cho mượn vào doanh thu và hạch toán hàng bán bị trả lại không đúng quy định	(1.617.473.805)
-	Điều chỉnh giá vốn hàng bán	(60.149.847.922)
+	Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2013	1.433.716.007
+	Tăng do đơn vị hạch toán sai tài khoản về chi phí hàng hủy	541.490.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

+	Do phân bổ thuế GTGT đầu vào được khấu trừ cho hàng hóa không chịu thuế GTGT	95.740.295
+	Tăng do trích khấu hao tương ứng với điều chỉnh tăng nguyên giá	10.195.361
+	Tăng do đơn vị chưa phân bổ chi phí mua hàng cho hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2013	2.608.446.209
+	Giảm do chưa hạch toán khoản phải thu về hàng hủy kém mất phẩm chất	(3.159.172.253)
+	Giảm do đơn vị chưa phân bổ chi phí mua hàng cho hàng tồn kho	(1.679.638.313)
+	Giảm tương ứng với doanh thu giá do đơn vị hạch toán giá trị hàng nhận ủy thác nhập khẩu vào doanh thu	(46.749.815.365)
+	Giảm do chưa khử trùng giá vốn nội bộ	(13.250.810.797)
-	Doanh thu hoạt động tài chính giảm do:	(34.191.056.154)
+	Tăng lợi nhuận sau thuế thu của các công ty con và lãi dự thu ngân hàng	7.364.631.275
+	Tăng do hạch toán lãi bán hàng trả chậm chưa đúng kỳ	373.492.446
+	Tăng do hạch toán khoản lợi nhuận được chia năm 2013 từ hoạt động liên kết	531.992.659
+	Tăng do đánh giá chênh lệch tỷ giá các khoản công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	698.793.572
+	Giảm lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh và lãi tiền gửi về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	(43.159.966.106)
-	Chi phí tài chính tăng do:	1.513.224.413
+	Tăng do chưa đánh giá chênh lệch tỷ giá với các khoản công nợ có gốc ngoại tệ	1.458.714.510
+	Tăng do đơn vị chưa trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	66.474.532
+	Giảm do khoản thuế TNCN khấu trừ tại nguồn, đơn vị hạch toán vào chi phí	(11.964.629)
-	Điều chỉnh chi phí bán hàng	(3.435.518.261)
+	Tăng do đơn vị hạch toán không đúng kỳ	72.834.622
	Tăng do kê khai thuế GTGT đầu vào không đúng quy định	546.269.793
	Tăng do đơn vị chưa xuất hóa đơn đối với chi phí quà tặng khách hàng	515.128.529
	Giảm do đơn vị hạch toán sai tài khoản về chi phí hàng hủy	(541.490.934)
	Giảm do đơn vị chưa hạch toán khoản phải thu về bồi thường hàng hủy	(102.826.000)
	Giảm do khoản trả trước của hợp đồng mua khuôn nhưng thực tế hàng chưa bàn giao, đơn vị hạch toán vào chi phí	(230.340.000)
	Giảm do hạch toán theo hóa đơn xuất trước của nhà cung cấp nhưng đến 31/12/2013 chưa nghiệm thu, bàn giao	(188.460.000)
	Giảm do đơn vị chưa phân bổ chi phí mua hàng cho hàng tồn kho	(2.808.511.039)
	Do xác định lại quỹ lương tương ứng với điều chỉnh giảm doanh thu	(275.385.732)
	Giảm do đơn vị hạch toán chi phí tham quan, du lịch vào chi phí trong kỳ	(422.737.500)
-	Điều chỉnh chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.455.721.711)
+	Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do trích lập dự phòng phải thu khó đòi	199.939.914
+	Tăng do trích khấu hao tương ứng với điều chỉnh tăng nguyên giá	22.510.050
+	Tăng do kê khai thuế GTGT đầu vào không đúng quy định	156.556.644
+	Tăng do đơn vị chưa phân bổ thuế GTGT cho hàng hóa không chịu thuế	1.312.254
+	Tăng do hạch toán thiếu tiền thuê đất	35.974.000
+	Tăng do hạch toán thiếu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8.513.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(tiếp theo)

+	Tăng do kết chuyển chi phí trợ cấp mất việc làm phát sinh năm 2013	600.765.491
+	Giảm do hạch toán chi phí thuê nhà không đúng kỳ	(255.863.776)
+	Giảm do trích quỹ lương của viên chức quản lý và người lao động năm 2013	(6.405.127.898)
+	Giảm do xác định lại quỹ lương tương ứng với điều chỉnh giảm doanh thu	(255.496.247)
+	Giảm do đơn vị hạch toán chi phí tham quan, du lịch vào chi phí SXKD trong kỳ	(420.530.542)
-	Giảm do hạch toán chi phí cổ phần hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(144.275.000)
-	Thu nhập khác tăng	7.921.880.190
+	Tăng do trích lập dự phòng phải thu khó đòi không đúng quy định	4.058.632.504
+	Tăng do công nợ phải trả trên 03 năm nhưng không xác định được đối tượng, không có đối chiếu công nợ	123.964.429
+	Tăng do đơn vị không xác định được giá trị hàng khuyến mại khi nhập kho	13.554.045
+	Tăng do đơn vị chưa hạch toán giảm giá hàng ủy thác	223.083.000
+	Tăng do đơn vị hạch toán thu nhập khác không đúng kỳ	1.120.909.091
+	Tăng do kết chuyển tăng thu nhập đối với khoản chi phí quản lý phải trả Tổng công ty nhưng không phải trả	627.932.576
+	Tăng do hạch toán thừa tiền thuê đất năm 2012	59.025.640
+	Tăng do điều chỉnh quỹ lương năm 2012 theo biên bản thanh tra thuế	1.727.699.563
+	Giảm do chưa xuất hóa đơn thu nhập khác	(12.272.727)
+	Giảm do hạch toán thiếu thuế GTGT đầu ra	(20.647.931)
-	Chi phí khác tăng	1.011.687.707
+	Chi phí khác tăng do tăng thuế TNDN và thuế GTGT phải nộp theo Biên bản thanh tra thuế	1.072.637.101
+	Tăng do hạch toán thiếu tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.034.880
+	Giảm do thuế TNCN nộp hộ cho người lao động đã nghỉ hưu, hạch toán vào chi phí	(64.984.274)
-	Khoản mục Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm do tăng, giảm các khoản doanh thu, chi phí	(2.977.797.142)
-	Khoản mục Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm do tăng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, tăng Giá vốn hàng bán, giảm doanh thu hoạt động tài chính, giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng Thu nhập khác, tăng Chi phí khác và tăng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(15.430.884.896)

Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2015

TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Quân

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Đức Sơn